

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BLUE STAR VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BLUE STAR VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BLUE STAR VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BLUE STAR VIET NAM.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108708172

3. Ngày thành lập: 22/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 8, tòa nhà Licogi 13 Tower, Số 164 Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ môi giới bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
3.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
4.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	7020
5.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
6.	Thu gom rác thải độc hại	3812
7.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
8.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
9.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
10.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
11.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700

12.	Hoạt động cấp tín dụng khác Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ	6492
13.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
14.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đấu giá)	4512
15.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
16.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
17.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
18.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4541
19.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
20.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
21.	Cho thuê xe có động cơ	7710
22.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
23.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
24.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
25.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
26.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5630
27.	Lập trình máy vi tính	6201
28.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
29.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
30.	Quảng cáo	7310
31.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
32.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
33.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
34.	Bán buôn thực phẩm	4632
35.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

36.	Bán buôn đồ uống	4633
37.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
38.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn xe đạp (kể cả xe đạp điện) và phụ tùng của xe đạp	4649
39.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
40.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp, kể cả xe đạp điện; Bán lẻ phụ tùng xe đạp, kể cả phụ tùng xe đạp điện.	4773
41.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
42.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định. - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
43.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
44.	Đại lý du lịch	7911
45.	Điều hành tua du lịch	7912

46.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
48.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
49.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	4661
50.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
51.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
52.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
53.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng): Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại Bán buôn sắt, thép	4662
54.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
55.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
56.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
57.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
58.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)	7410

59.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : -Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình. -Thiết kế quy hoạch xây dựng - Giám sát công tác xây dựng bao gồm: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. -Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Quản lý dự án đầu tư xây dựng. - Kiểm định xây dựng. - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	7110
60.	Xây dựng nhà để ở	4101
61.	Xây dựng nhà không để ở	4102
62.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
63.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
64.	Xây dựng công trình điện	4221
65.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
66.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
67.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
68.	Xây dựng công trình thủy	4291
69.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
70.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
71.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
72.	Phá dỡ	4311
73.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
74.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
75.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
76.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
77.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
78.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390

79.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất nhà nước cấm) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
80.	Giáo dục nhà trẻ	8511
81.	Giáo dục mẫu giáo	8512
82.	Giáo dục tiểu học	8521
83.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
84.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
85.	Đào tạo sơ cấp	8531
86.	Đào tạo trung cấp	8532
87.	Đào tạo cao đẳng	8533
88.	Đào tạo đại học	8541
89.	Đào tạo thạc sỹ	8542
90.	Đào tạo tiến sỹ	8543
91.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
92.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
93.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
94.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
95.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
96.	Trồng cây hàng năm khác	0119
97.	Trồng cây ăn quả	0121
98.	Trồng cây lâu năm khác	0129
99.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131

100.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
101.	Chăn nuôi gia cầm	0146
102.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
103.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
104.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
105.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
106.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
107.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
108.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)	0220
109.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
110.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
111.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
112.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
113.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
116.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết : Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8299

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM MINH HÀ	Căn hộ 1907 – Khu A- Khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.240.000	12.400.000.000	62,000	C1504049	
			Tổng số	1.240.000	12.400.000.000	62,000		
2	TRẦN ĐỨC XUÂN	Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	600.000	6.000.000.000	30,000	036079000088	
			Tổng số	600.000	6.000.000.000	30,000		
3	TRẦN VĂN TOÁN	Số 21 ngõ 126 tổ 24 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	160.000	1.600.000.000	8,000	036085006305	
			Tổng số	160.000	1.600.000.000	8,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN ĐỨC XUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036079000088

Ngày cấp: 25/11/2013

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố Ngọc Đại, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội